



TRÍ TUỆ CẢM XÚC CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

• ThS. PHAN TRỌNG NAM
Trường Đại học Đồng Tháp

1. Đặt vấn đề

Trí tuệ cảm xúc - Emotional Intelligence (EI) là một vấn đề mới trong nghiên cứu Tâm lý học cả về lý luận và thực tiễn. Các khả năng của EI được đánh giá thông qua chỉ số Emotional Quotient (EQ).

Khi nghiên cứu về EI của sinh viên (SV) Đại học Sư phạm (ĐHSP) của Trường Đại học Đồng Tháp chúng tôi quan niệm EI của SV ĐHSP là: "Trí tuệ cảm xúc của SV ĐHSP là những năng lực của SV ĐHSP về xúc cảm. Thể hiện ở khả năng nhận biết chính xác xúc cảm của bản thân và người khác; khả năng sử dụng xúc cảm để thúc đẩy tư duy; khả năng thấu hiểu nguyên nhân của xúc cảm; khả năng quản lý xúc cảm của bản thân và người khác trong các mối quan hệ giao tiếp cơ bản tồn tại trong các loại hình hoạt động cơ bản của người SV ĐHSP nhằm đạt được thành tích cao trong quá trình đào tạo ở trường sư phạm".

Trong quá trình nghiên cứu chúng tôi đã sử dụng và xây dựng nhiều phương pháp khác nhau để có thể đưa ra những nhận định khách quan và chính xác về EI của SV Trường Đại học Đồng Tháp.

2. Khách thể nghiên cứu và thời gian nghiên cứu

Phân bố khách thể nghiên cứu trực tiếp được thể hiện ở bảng 1.

Bảng 1: Phân bố khách thể nghiên cứu trực tiếp

Năm đào tạo	Toán học	Ngữ văn	Giáo dục mầm non	Tổng cộng
1	53	38	108	199
2	39	39	37	115
3	50	54	35	139
4	44	33	32	109
Tổng cộng	186	164	212	562

Khách thể nghiên cứu gián tiếp là 78 giảng viên của 4 khoa: Toán học, Ngữ văn, Tiểu học - Mầm non, Tâm lý giáo dục & Quản lý giáo dục.

Chúng tôi tiến hành nghiên cứu EI của SV Trường Đại học Đồng Tháp trong khoảng thời gian từ tháng 9 năm 2009 đến tháng 08 năm 2010.

3. Phương pháp nghiên cứu

Chúng tôi đã sử dụng MSCEIT (Mayer Salovey Causo Emotional Intelligent Test) để đo lường trí tuệ cảm xúc chung của SV Trường Đại học Đồng Tháp.

Để đo lường những biểu hiện cụ thể về EI của SV trong quá trình đào tạo ở trường sư phạm chúng tôi xây dựng hệ thống bài tập đo nghiệm (BTĐN). Hệ thống BTĐN được hợp bởi 4 thang đo: Nhận thức xúc cảm; Sử dụng xúc cảm; Hiểu nguyên nhân xúc cảm; Kiểm soát xúc cảm trong quá trình đào tạo ở trường sư phạm của SV. Hệ thống BTĐN được tính điểm theo 2 cách: Tính điểm theo đáp án được kí hiệu là BTĐN-ĐA; tính điểm theo nguyên tắc đồng ý được kí hiệu là BTĐN-ĐY.

Hệ thống câu hỏi tự đánh giá (TĐG) của SV và đánh giá của giảng viên về mức độ EI của SV ĐHSP Trường Đại học Đồng Tháp được thiết kế để đo 4 năng lực EI khác nhau của SV: Nhận thức xúc cảm; Sử dụng xúc cảm; Hiểu nguyên nhân xúc cảm; Kiểm soát xúc cảm.

Ngoài ra, chúng tôi còn thiết kế một hệ thống gồm có 15 câu hỏi để tìm hiểu về các yếu tố có ảnh hưởng đến EI của SV.

Dựa vào điểm trung bình (M) và độ lệch chuẩn (S) của kết quả trắc nghiệm chúng tôi đã phân loại mức độ EI của SV Trường Đại học Đồng Tháp như sau: Mức độ trung bình ứng với M; Mức độ thấp ứng với M - 1S; Mức độ rất thấp ứng với M - 2S; Mức độ cao ứng với M + 1S; Mức độ rất cao ứng với M + 2S. Những SV không đủ điểm để phân loại sẽ bị phân loại vào nhóm "Sai".

Để đánh giá sự khác biệt về mức độ EI của SV theo năm, ngành đào tạo, chúng tôi lựa chọn 3 tiêu chí sau đây: Điểm trung bình trắc nghiệm cao nhất (1); Tỷ lệ SV được phân loại vào nhóm cao trở lên (2); Tỷ lệ SV bị phân loại vào nhóm "Sai" (3) trong kết quả MSCEIT và BTĐN để tiến hành phân hạng và cho điểm theo hạng về mức độ EI của SV theo năm, ngành đào tạo.



4. Kết quả nghiên cứu về mức độ EI của SV Trường Đại học Đồng Tháp

4.1. Kết quả chung về mức độ EI của SV Trường Đại học Đồng Tháp

Kết quả trắc nghiệm của SV Trường Đại học Đồng Tháp được thể hiện ở bảng 2.

Bảng 2: Kết quả trắc nghiệm của SV Trường Đại học Đồng Tháp

	MSCEIT	BTĐN-ĐA	BTĐN-ĐY	TĐG
Điểm trung bình	71,42449437	142,0569395	31,15992705	26,28647687
Độ lệch chuẩn	4,656060198	12,1166477	3,925258543	3,318203781
Điểm nhỏ nhất	56,77580071	93	15,69217082	18
Điểm lớn nhất	81,97686833	166	37,5658363	36
Độ tin cậy (95,0%)	0,385777143	1,003922959	0,325226686	0,274929258

Qua kết quả ở bảng 2 chúng tôi nhận thấy có sự khác biệt về điểm rất lớn trong từng kết quả trắc nghiệm cụ thể.

Kết quả đánh giá của giảng viên về mức độ EI của SV Trường Đại học Đồng Tháp thu được như sau: M = 28,74359; S = 3,059734.

Tiến hành so sánh điểm trung bình TĐG của SV và đánh giá của giảng viên chúng tôi thu được $t = 6,57591 > 1,96$. Như vậy, không chỉ kết quả tự đánh giá về mức độ EI của bản thân khác với kết quả trắc nghiệm mà nó cũng khác với kết quả đánh giá của giảng viên.

Phân loại mức độ EI của SV theo ý kiến đánh giá của giảng viên được thể hiện ở biểu đồ 1. Mặc dù được đánh giá cao hơn về điểm trung bình nhưng theo đánh giá của các thầy cô giáo thì nhìn chung trong quá trình học tập chưa có SV bộc lộ bản thân là người có mức độ EI vào loại rất cao.

Bảng 3: Tương quan về kết quả thực hiện trắc nghiệm của SV

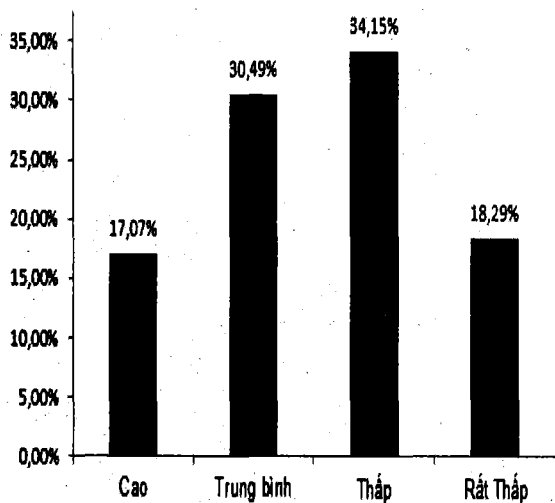
	MSCEIT	BTĐN-ĐA	BTĐN-ĐY	TĐG
MSCEIT	1			
BTĐN-ĐA	0,348243267	1		
BTĐN-ĐY	0,366409226	0,90586087	1	
TĐG	0,366867368	0,90655245	0,99989554	1

Tương quan về kết quả trắc nghiệm của SV Trường Đại học Đồng Tháp được thể hiện ở bảng 3.

Qua kết quả ở bảng 3 chúng tôi nhận thấy tất cả các kết quả trắc nghiệm của SV đều có tương quan thuận với nhau trong đó các kết quả của BTĐN và TĐG là có tương quan chặt nhất.

Dựa vào kết quả của MSCEIT, chúng tôi nhận thấy năng lực nhận thức và quản lí xúc cảm của SV là 2 nhóm năng lực yếu nhất trong các nhóm năng lực EI của SV. Còn theo kết quả BTĐN thì năng lực hiểu nguyên nhân xúc cảm và kiểm soát xúc cảm của SV là yếu nhất trong các năng lực EI của SV. Khi tự đánh giá về EI của bản thân, SV cũng thừa nhận năng lực hiểu nguyên nhân xúc cảm và kiểm soát xúc cảm của mình còn yếu hơn năng lực nhận thức và sử dụng xúc cảm. Về phía các giảng viên, khi đánh giá về EI của SV thì năng lực kiểm soát xúc cảm của SV cũng bị đánh giá thấp nhất trong các năng lực của EI của SV. Như vậy, qua kết quả trắc nghiệm của SV và ý kiến đánh giá của giảng viên chúng tôi khẳng định năng lực hiểu và kiểm soát xúc cảm là 2 năng lực yếu nhất trong các năng lực EI của SV Trường Đại học Đồng Tháp.

Kết quả phân loại điểm số EQ của SV Trường Đại học Đồng Tháp được tổng hợp ở bảng 4.



Biểu đồ: Mức độ EI của SV theo đánh giá của giảng viên



Bảng 4: Kết quả phân loại mức độ EI của SV Trường Đại học Đồng Tháp

Mức độ EI	MSCEIT		BTĐN-ĐA		BTĐN-ĐY		TĐG	
	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
Rất cao	1	0,18%	0	0,00%	0	0,00%	21	3,74%
Cao	91	16,19%	44	7,83%	45	8,01%	77	13,70%
Trung bình	224	39,86%	297	52,85%	311	55,34%	161	28,65%
Thấp	153	27,22%	140	24,91%	132	23,49%	236	41,99%
Rất thấp	66	11,74%	46	8,19%	39	6,94%	55	9,79%
Sai	27	4,80%	35	6,23%	35	6,23%	12	2,14%
Tổng cộng	562	100%	562	100%	562	100%	562	100%

Từ kết quả ở bảng 4 chúng tôi đi đến nhận định: có hơn một nửa SV Trường Đại học Đồng Tháp tham gia thực hiện trắc nghiệm có mức độ EI từ trung bình trở lên. Có một số SV đánh giá chưa chính xác về mức độ EI của bản thân

Khi đánh giá về các yếu tố ảnh hưởng đến EI của bản thân thì yếu tố thứ nhất "Nhu cầu nâng cao trí tuệ cảm xúc của bản thân", yếu tố thứ 2 "Nhu cầu vận dụng trí tuệ cảm xúc vào trong quá trình học tập và nghề nghiệp sau này", yếu tố thứ 5 "Tính tích cực học tập và rèn luyện để nâng cao trí tuệ cảm xúc cho bản thân" và yếu tố thứ 14 "Những nội dung học tập trong quá trình đào tạo ở trường sư phạm" được SV thừa nhận có ảnh hưởng nhiều nhất.

4.2. Sự khác biệt về trí mức độ EI của SV theo năm đào tạo tại Trường Đại học Đồng Tháp

Kết quả phân hạng và cho điểm theo hạng về mức độ EI của SV theo năm đào tạo được thể hiện ở bảng 5.

Bảng 5: Kết quả phân hạng và cho điểm theo hạng về mức độ EI của SV theo năm đào tạo

Trắc nghiệm	Tiêu chí	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4		Tổng điểm
		Hạng	Điểm	Hạng	Điểm	Hạng	Điểm	Hạng	Điểm	
MSCEIT	1	1	4	2	3	4	1	3	2	10
	2	3	2	4	1	1	4	2	3	10
	3	3	2	4	1	1	4	2	3	10
BTĐN-ĐA	1	2	3	1	4	4	1	3	2	10
	2	4	1	1	4	2	3	3	2	10
	3	1	4	3	2	2	3	4	1	10
BTĐN-ĐY	1	2	3	1	4	4	1	3	2	10
	2	3	2	1	4	2	3	4	1	10
	3	1	4	2	3	4	1	3	2	10
Tổng điểm			25		26		21		18	90

Dựa vào vào kết quả ở bảng 5 thì SV năm 2 có điểm theo thứ hạng cao nhất trong các năm đào tạo tại Trường Đại học Đồng Tháp.

Khi tiến hành so sánh điểm trung bình trắc nghiệm giữa các năm đào tạo chúng tôi nhận thấy

giữa các năm được phân hạng 1 và các năm bị phân hạng 4 luôn nhận được giá trị $t > 1,645$. Điều này chứng tỏ, hạng 1 luôn có điểm trung bình lớn hơn hạng 4. Như vậy, việc phân hạng 1 và hạng 4 là tuyệt đối chính xác, còn hạng 2 và 3 là tương đối chính xác.

Kết quả so sánh tỉ lệ SV được phân loại vào nhóm cao trở lên cho thấy có cặp so sánh giữa hạng 1 và hạng 4 trong kết quả MSCEIT có $t = 0,929$. Với kết quả này thì chưa đủ cơ sở thống kê để khẳng định là SV năm 3 có tỉ lệ SV được phân loại vào nhóm cao trở lên lớn hơn SV năm 2. Còn các cặp khác các kết quả khác giữa hạng 1 và hạng 4 đều có $t > 1645$. Như vậy, với kết quả này thì chứng tỏ SV năm 2 có tỉ lệ SV được phân loại vào nhóm cao trở lên cao hơn năm 1 trong kết quả BTĐN-ĐA và cao hơn SV năm 4 trong kết quả BTĐN-ĐY. Điều này chứng tỏ việc phân hạng và cho điểm theo hạng ở tiêu chí thứ 2 là tương đối chính xác.

Qua kết quả so sánh tỉ lệ SV bị phân loại vào nhóm "Sai" chúng tôi nhận thấy tất cả cặp so sánh trong các kết quả trắc nghiệm đều có $t < 1,645$. Như vậy, với kết quả này thì chưa đủ cơ sở thống kê để khẳng định các năm đào tạo được phân hạng 1 có tỉ lệ SV bị phân loại vào nhóm "Sai" nhỏ hơn so với các năm đào tạo bị phân hạng 4. Điều này chứng tỏ việc phân hạng và cho điểm theo hạng ở tiêu chí thứ 3 là chính xác ở mức tương đối.

Như vậy, đến đây chúng tôi đi đến khẳng định SV năm 2 có mức độ EI tốt nhất trong tất cả các năm đào tạo tại Trường Đại học Đồng Tháp.

4.3. Sự khác biệt về trí mức độ EI của SV theo ngành đào tạo tại Trường Đại học Đồng Tháp



Kết quả phân hạng và cho điểm theo hạng và mức độ EI của SV theo ngành đào tạo được thể hiện ở bảng 6.

Bảng 6: Kết quả phân hạng và cho điểm mức độ EI của SV theo ngành đào tạo

Trắc nghiệm	Tiêu chí	Toán học		Ngữ văn		Giáo dục mầm non		Tổng điểm
		Hạng	Điểm	Hạng	Điểm	Hạng	Điểm	
MSCEIT	1	3	1	2	2	1	3	6
	2	1	3	3	1	2	2	6
	3	1	3	3	1	2	2	6
BTĐN-ĐA	1	3	1	2	2	1	3	6
	2	1	3	3	1	2	2	6
	3	3	1	2	2	1	3	6
BTĐN-ĐY	1	3	1	2	2	1	3	6
	2	2	2	1	3	3	1	6
	3	3	1	2	2	1	3	6
Tổng điểm			16		16		22	54

Căn cứ vào kết quả ở bảng 6 thì SV ngành Giáo dục mầm non có điểm theo thứ hạng cao nhất trong các ngành đào tạo tại Trường Đại học Đồng Tháp.

Tiến hành so sánh điểm trung bình trắc nghiệm giữa các ngành đào tạo chúng tôi nhận thấy tất cả cặp so sánh giữa các ngành được phân hạng 1 và các ngành bị phân hạng 3 trong các kết quả trắc nghiệm đều có $t > 1,645$. Như vậy, với kết quả này chúng tôi những ngành đào tạo được phân hạng 1 có điểm trung bình trắc nghiệm đủ lớn về mặt thống kê đối với các ngành đào tạo bị phân hạng 3. Điều này chứng tỏ việc phân hạng và cho điểm theo hạng ở tiêu chí 1 là khách quan, chính xác.

Qua kết quả so sánh tỉ lệ SV được phân loại vào nhóm cao trở lên trong tất cả các cặp so sánh trong các kết quả trắc nghiệm đều có $t < 1,645$. Với kết quả này thì chưa đủ cơ sở thống kê để khẳng định những ngành đào tạo được phân hạng 1 có tỉ lệ SV được phân loại vào nhóm cao trở lên lớn hơn những ngành đào tạo bị phân hạng 3. Vì vậy, việc phân hạng theo tiêu chí thứ 2 là tương đối chính xác.

Kết quả so sánh tỉ lệ SV bị phân loại vào nhóm "Sai" giữa các ngành đào tạo cho thấy, tất cả các cặp so sánh đều nhận được giá trị $t < 1,645$. Với kết quả này thì chưa đủ cơ sở thống kê để khẳng định những ngành đào tạo được phân hạng 1 có tỉ lệ SV bị phân loại vào nhóm "Sai" nhỏ hơn những ngành đào tạo bị phân hạng 3. Điều này chứng tỏ việc phân hạng ở tiêu chí thứ 3 chỉ chính xác ở mức tương đối.

Như vậy, đến đây chúng tôi đi đến khẳng định SV ngành Giáo dục mầm non có mức độ EI tốt nhất trong tất cả các ngành đào tạo tham gia khảo sát ở Trường Đại học Đồng Tháp.

5. Kết luận và kiến nghị

- Qua việc phân tích kết quả trắc nghiệm của SV Trường Đại học Đồng Tháp chúng tôi nhận thấy mới hơn một nửa SV tham gia trắc nghiệm có mức độ EI từ trung bình trở lên, đây là một kết quả chưa cao.

- Trong các năng lực EI của SV thì năng lực hiểu nguyên nhân và kiểm soát xúc cảm của SV là yếu nhất. Do vậy, khi tổ chức luyện tập, bồi dưỡng nâng cao năng lực EI cho SV cần phải quan tâm đến hai nhóm năng lực này nhiều hơn.

- Trong các năm đào tạo tạo thì SV năm 2 có mức độ EI tốt nhất. Theo ngành đào tạo thì SV ngành Giáo dục mầm non có mức độ EI tốt nhất. Chúng tôi hoàn toàn đồng quan điểm với SV khi cho rằng trong các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ EI của SV thì nhu cầu, tính tích cực luyện tập để nâng cao mức độ EI cho bản thân và những nội dung học tập trong quá trình đào tạo ở trường sư phạm là ảnh hưởng nhiều nhất. Vì vậy, để nâng cao mức độ EI cho SV thì trước hết mỗi SV phải có nhu cầu thay đổi và tích cực luyện tập để nâng cao mức độ EI cho bản thân. Về phía nhà trường, chúng ta cần phải tăng cường nhiều hơn nữa việc đưa những nội dung có tác dụng nâng cao mức độ EI cho SV trong quá trình đào tạo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Kiều (Chủ biên), *Trí tuệ và đo lường trí tuệ*, NXB Chính trị Quốc gia, H. 2005.
2. Trần Kiều và nhóm nghiên cứu (Trần Trọng Thủy, Lê Đức Phúc, Nguyễn Huy Tú, Nguyễn Công Khanh), *Nghiên cứu phát triển trí tuệ (chỉ số IQ, EQ, CQ) của học sinh, SV và lao động trẻ đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa và hiện đại hoá*, Báo cáo kết quả nghiên cứu đề tài khoa học công nghệ cấp nhà nước Mã số KX - 05 - 06. H. 2004.
3. Phan Trọng Nam, "Xây dựng trắc nghiệm trí tuệ cảm xúc dành cho SV Đại học Sư phạm", Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt 11/2009.

SUMMARY

This article presents results of a study about EI among Dong Thap University students. A survey by 1st to 4th year students from Mathematics, Linguistics and Preschool education shows that more than half of the surveyed students have higher than average EI. The 2nd year students have the best EI while the preschool education group get the highest scores. This will have good implications for the teaching at university education subjects for higher quality of learning.



GIÁO DỤC KĨ NĂNG...

(Tiếp theo trang 42)

3. Kết luận

Xuất phát từ nhu cầu bức xúc của thực tiễn đời sống xã hội và của lớp người trẻ tuổi, ở Việt Nam, GDKNS được tiếp cận sớm, rất nhanh chóng và có sức thúc đẩy mạnh. Chính vì vậy, xây dựng một Chương trình GDKNS khả thi và hiệu quả, trước hết phải bắt đầu từ các nghiên cứu thực tiễn tình hình xã hội của đất nước, từ thực tiễn GD Việt Nam, từ nhu cầu người học...

Chỉ đến khi nào Bộ GD-ĐT xác định được một Giải pháp tổng thể GDKNS, ít nhất cũng phải ngang tầm chiến lược với mô hình chiến lược Giáo dục dân số mà đất nước ta đã từng làm khá thành công những năm 80 -90 và có được những kinh nghiệm quý báu; hoặc là một Dự án lớn trong Chương trình mục tiêu quốc gia về GD-ĐT do Thủ tướng chính phủ phê duyệt (2010- 2020) thì GDKNS ở Việt Nam mới đủ sức thuyết phục về lí luận và đủ sức thay đổi thực tiễn giáo dục hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Nguyễn Thanh Bình, *Giáo trình giáo dục kĩ năng sống*, NXB Đại học Sư phạm, 2007.

[2]. Phan Thảo, *Giáo dục kĩ năng sống cho học sinh để ngăn chặn bạo lực học đường*, www.sggp.org.vn. 29/07/2010; Hồng Thuý, *Chạy đua phong trào học kĩ năng sống*, VOH, Đài tiếng nói ND TP. HCM.07:42 31/07/2010.

[3]. Trịnh Vĩnh Hà, *Phỏng vấn ông Phùng Khắc Bình*. www.tuoitre.vn/Tuoi-tre-cuoi-tuan/358789/“*Dua-giao-duc-ky-nang-song-vao-chuong-trinh-chinh-khoa*”; Hoàng Nguyên, *Giáo dục kĩ năng sống cho học sinh phải từ những việc cụ thể*. Báo Hậu Giang, 09-08-2010; Tập huấn “*Giáo dục kĩ năng sống ngoài giờ lên lớp*”. www.edu.goonline.vn/pages/tin-giao-duc/ ngày 23/08/2010

[4]. Nguyễn Thị Oanh, *Giáo dục kĩ năng sống, chuyện không dễ!* www.tuoitronline.com. (08/09/2008).

SUMMARY

The author overviews the picture of life skill education in Vietnam and makes lessons and orientations for the introduction of life skills education into Vietnamese schools, and more concrete for the design of a life skill program by Ministry of Education and Training.

NHỮNG TRỞ NGẠI KHI...

(Tiếp theo trang 54)

pháp dạy và học, nghĩa là hoạt động quan trọng nhất của nhà trường trong tương lai? Chắc chắn câu hỏi không chỉ dừng ở những tác giả tương lai của chương trình và sách giáo khoa, mà phải cấp cao hơn mới có thẩm quyền quyết định.

Kết luận

Với những điều được nhận ra ở trên, có thể nói, rất khó hình dung/ dự báo về mô hình tương lai của nhà trường với mong muốn khác biệt căn bản với mô hình hiện tại, nếu không đặt mọi nỗ lực trong khuôn khổ một cuộc cải cách giáo dục. Ngẫm nghĩ về thực trạng nhà trường, kết quả của những đổi thay/ diễn biến trong lĩnh vực giáo dục trong khoảng hơn hai chục năm qua, có thể nói, chỉ bằng một cuộc cải cách mới có hi vọng chuyển hệ thống giáo dục sang được mô hình mới. Nhiều bài toán về giáo dục được cuộc sống đặt ra sẽ không giải được nếu thiếu một Ủy ban quốc gia, tổ chức tập hợp được trí tuệ của các chuyên gia, có đủ năng lực, thẩm quyền và điều kiện rũ bỏ cách làm thiếu tầm nhìn tổng thể, thiếu kế hoạch đồng bộ, dẫn đến đổi mới chắp vá¹. Tuy nhiên, nói vậy là để biết trước rồi tìm cách vượt qua, tác giả bài viết này không dám có ý định đề nghị ngừng cuộc suy nghĩ/ tìm tòi về mô hình nhà trường tương lai, một mô hình được kì vọng sẽ đáp ứng yêu cầu kinh tế - xã hội mười năm tới, tức là năm 2020. Bởi giải bài toán về mô hình tương lai của nhà trường sớm muộn gì cũng phải làm, nếu không kịp cho năm 2020 thì cho 2030.

SUMMARY

The author discusses 5 major difficulties in making predictions about future school models: 1/ uncertainty about what happens to Vietnamese education in 10-15 years from now, 2/ lack of reliable data for forecasting of socioeconomic future, 4/ huge gaps between development among regions, areas and the diversity of schools, 5/ contradiction between phase characteristics and the constant truth of education jobs.

1. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng CSVN lần thứ X, NXB Chính trị quốc gia, 2006, tr. 206, dòng 5 (dưới lên).